

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Số: ~~21~~/2025/CBTT-TOS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày ~~22~~ tháng 01 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UBCK
NHÀ NƯỚC, SỞ GDCK HÀ NỘI VÀ CỦA DOANH NGHIỆP**

**Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng
- Địa chỉ: Số 52 – 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 028 7300 6826 Fax: 028 3535 5423
- E-mail: info@teo.com.vn


2. Nội dung thông tin công bố:
Công ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng công bố Báo cáo tài chính Quý 4/2024 (Báo cáo hợp nhất).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày ~~22~~/01/2025 tại đường dẫn: <https://tancangoffshore.com/quan-he-co-dong/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2024;
- Văn bản giải trình số 18/2025/TOS-GT ngày 22/01/2025

Người đại diện theo pháp luật 
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Đăng Phúc

Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17-25/CV-TCO

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất Quý IV năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng

- Mã chứng khoán: TOS
- Địa chỉ: Số 52 – 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: (+84) 28 7300 6826 Fax: (+84) 28 3535 5423
- Email: info@tco.com.vn Website: <https://tancangoffshore.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất Quý IV năm 2024

thuộc); BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/01/2025 tại đường dẫn: https://tancangoffshore.com/invester_cat/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp Quý IV năm 2024.
- VBGT số 18/2025/TOS-GT ngày 22/01/2025.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Đăng Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025.

Số: 18/2025/TOS-GT

V/v: Giải trình về LNST trên
BCTC HN Quý IV năm 2024
thay đổi hơn 10% so với cùng
kỳ năm 2023.

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

I. Tổ chức công bố thông tin

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
- Mã chứng khoán: TOS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 – 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028 7300 6826 Fax: 028 3535 5423

II. Nội dung công bố thông tin và giải trình

Công ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng giải trình về việc lợi nhuận sau thuế trên BCTC Hợp nhất Quý IV năm 2024 sau soát xét có sự chênh lệch so với kỳ trước từ 10% trở lên, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý IV/2024 (VND)	Quý IV/2023 (VND)	Chênh lệch	
			Số tiền (VND)	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế trên BCTC Hợp nhất	252.770.125.125	38.154.093.475	214.616.031.650	562,50%

Giải trình lý do: Trong Quý IV năm 2024, Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính Hợp nhất của TOS cao hơn so với cùng kỳ năm trước với lý do chính như sau:

+ Công ty mẹ triển khai được hầu hết các phương tiện/ thiết bị cung cấp dịch vụ ngoài khơi trong nước và trong khu vực, đồng thời Công ty tăng được đơn giá cho thuê so với cùng kỳ;

+ Các công ty con duy trì được lợi nhuận tốt so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH
Lê Đăng Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
(Thành lập tại Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ IV NĂM 2024

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đã lập Báo cáo này để đệ trình cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2024 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2012 và các Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi.

Theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 thay đổi mới nhất lần thứ 12 ngày 07 tháng 05 năm 2024, tổng vốn Điều lệ của Công ty là 309.998.860.000 VND. Đến ngày 31/12/2024, theo báo cáo tài chính được lập, tổng vốn Điều lệ đã góp là 309.998.860.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

Trụ sở hoạt động :

Địa chỉ : Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (028) 7300 6826

Fax: (028) 3535 5423

Email : info@tco.com.vn

Mã số thuế : 0311638652

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Văn Phòng Đại Diện Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng tại Vũng Tàu

Địa chỉ : Số 8 Hoàng Diệu, Tòa nhà Petro Tower, Phường 1, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mã số thuế : 0311638652-002

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng - Chi Nhánh Hải Phòng

Địa chỉ : Tòa nhà Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, 808 Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng

Mã số thuế : 0311638652-003

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 7.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và đến ngày lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Đắc Thiệu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đăng Phúc	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đăng Phúc	Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám Đốc

BAN KIỂM SOÁT:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Đức Duy	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Đăng Phúc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2024 được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Nêu rõ các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành được áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những quy định và chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất với mức độ chính xác và hợp lý. Ban Tổng Giám Đốc cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính hợp nhất được lập đã tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 42. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc,



Lê Đăng Phúc
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 01.01.2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.938.182.658.225	1.413.887.698.237
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	522.860.839.629	547.850.692.923
1. Tiền và tiền gửi ngân hàng	111		489.910.839.629	379.650.692.923
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.950.000.000	168.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		165.342.830.800	2.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		165.342.830.800	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.519.386.680.822	537.021.752.350
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	1.268.330.257.097	501.543.185.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	195.088.785.426	29.794.950.653
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	79.944.695.527	30.143.809.161
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(23.985.719.735)	(24.460.193.174)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.662.507	-
IV. Hàng tồn kho	140		564.615.648.781	255.528.304.908
1. Hàng tồn kho	141	V.8	564.615.648.781	255.528.304.908
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		165.976.658.193	70.986.948.056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	51.698.048.778	12.384.683.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.16	114.262.140.007	58.585.140.635
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		16.469.408	17.123.773
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.584.873.294.895	2.118.422.236.897
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		74.884.823.478	85.406.599.478
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	9.000.000.000	19.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	65.884.823.478	66.406.599.478
II. Tài sản cố định	220		1.877.255.409.362	1.732.390.769.620
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.658.560.586.598	1.513.170.402.441
- Nguyên giá	222		3.780.313.638.778	3.365.444.469.965
- Khấu hao lũy kế	223		(2.121.753.052.180)	(1.852.274.067.524)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	775.561.014	1.186.870.446
- Nguyên giá	225		2.219.704.000	2.219.704.000
- Khấu hao lũy kế	226		(1.444.142.986)	(1.032.833.554)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	217.919.261.750	218.033.496.733
- Nguyên giá	228		219.290.529.186	219.290.529.186
- Khấu hao lũy kế	229		(1.371.267.436)	(1.257.032.453)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		86.596.585.370	6.698.148.143
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	86.596.585.370	6.698.148.143
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	440.205.324.700	163.465.467.699
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		440.205.324.700	163.465.467.699
VI. Tài sản dài hạn khác	260		105.931.151.985	130.461.251.957
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	101.089.325.255	128.194.219.840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.763.713.956	-
3. Lợi thế thương mại	269		2.078.112.774	2.267.032.117
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.523.055.953.120	3.532.309.935.134

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 8 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành và đọc cùng báo cáo này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 01.01.2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.975.450.782.386	2.391.221.034.909
I. Nợ ngắn hạn	310		1.372.360.329.265	1.397.589.887.555
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	439.964.166.873	233.422.112.424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15a	10.357.704.945	453.375.206.272
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	87.948.910.071	41.539.295.810
4. Phải trả người lao động	314		34.572.791.704	23.395.341.010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	76.320.769.396	65.687.053.225
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	99.841.808.012	99.361.222.597
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	86.011.781.986	68.202.761.490
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	478.928.566.431	401.923.107.426
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		26.680.271.345	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	31.733.558.502	10.683.787.301
II. Nợ dài hạn	330		2.603.090.453.121	993.631.147.354
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15b	1.642.495.236.372	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	-	99.361.222.597
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	150.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	959.002.291.132	894.119.924.757
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.592.925.617	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V. 22	1.547.605.170.734	1.141.088.900.225
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.547.605.170.734	1.141.088.900.225
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		309.998.860.000	309.998.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		309.998.860.000	309.998.860.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		340.479.752.984	293.738.095.119
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.361.586.772	27.231.484.678
4. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		565.604.086.191	252.641.389.090
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		124.476.633.146	104.590.167.093
- LNST chưa phân phối của kỳ này	421b		441.127.453.045	148.051.221.997
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		304.160.884.787	257.479.071.338
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.523.055.953.120	3.532.309.935.134

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Đỗ Thế Cường

Kế toán trưởng



Vũ Quang Tiến

Tổng Giám đốc



Lê Đăng Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng Tây, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

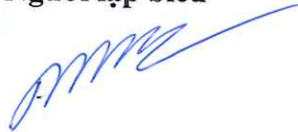
Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.909.953.568.929	433.465.587.222	3.975.852.593.259	1.580.591.704.250
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	53.700.236
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.909.953.568.929	433.465.587.222	3.975.852.593.259	1.580.538.004.014
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	VI.2	1.555.534.195.709	307.527.647.659	3.154.318.837.656	1.145.942.905.032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		354.419.373.220	125.937.939.563	821.533.755.603	434.595.098.982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.170.738.241	7.331.253.663	16.986.171.799	14.691.174.746
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	31.625.925.149	39.136.638.774	129.602.558.686	102.234.770.111
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.835.496.419	36.063.043.789	114.862.873.543	97.365.561.035
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		14.552.912.892	2.541.081.678	31.368.366.469	10.216.889.249
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.678.013.259	4.366.181.821	18.880.977.784	16.201.747.249
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	49.735.146.257	40.506.448.556	149.340.277.674	105.258.809.664
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		288.103.939.688	51.801.005.753	572.064.479.727	235.807.835.953
12. Thu nhập khác	31	VI.7	28.842.216	1.548.632.780	708.880.923	5.966.892.389
13. Chi phí khác	32	VI.8	37.650.232	158.643.435	589.595.812	1.126.102.817
14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	40		(8.808.016)	1.389.989.345	119.285.111	4.840.789.572
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		288.095.131.672	53.190.995.098	572.183.764.838	240.648.625.525
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		35.325.006.547	15.036.901.623	84.673.782.564	39.976.430.863
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(1.170.788.339)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		252.770.125.125	38.154.093.475	488.680.770.613	200.672.194.662
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		229.274.917.661	22.915.677.512	441.127.453.045	163.080.651.133
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		23.495.207.464	15.238.415.963	47.553.317.568	37.591.543.529

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Đỗ Thế Cường

Kế toán trưởng



Vũ Quang Tiên

Tổng Giám đốc



Lê Đăng Phúc

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 8 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành và đọc cùng báo cáo này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	572.183.764.838	240.648.625.525
II. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	269.521.722.515	203.030.111.341
- Các khoản dự phòng	03	25.909.091.657	3.945.465.846
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	133.560	822.105.513
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.563.702.409)	(6.481.405.088)
- Chi phí lãi vay	06	114.680.445.000	97.365.561.035
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ HDKD trước thay đổi vốn lưu động	08	977.731.455.161	539.330.464.172
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(971.746.212.169)	(167.856.672.761)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(309.087.343.873)	(151.301.532.893)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.260.005.823.781	654.605.236.588
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(12.208.470.545)	(24.530.763.846)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(122.681.267.374)	(91.821.303.949)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.951.897.127)	(15.793.083.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	784.062.087.854	719.291.206.864
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
-Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(539.454.876.762)	(559.412.345.842)
-Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	325.292.092	90.909.091
-Tiền chi cho vay	23	(162.914.830.800)	(16.000.000.000)
-Tiền thu hồi cho vay	24	10.070.000.000	7.374.000.000
-Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(254.692.500.000)	-
-Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.443.148.090	5.356.209.832
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(904.223.767.380)	(562.591.226.919)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
-Tiền thu từ đi vay	33	1.380.883.162.048	951.511.071.329
-Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.233.149.553.059)	(664.300.404.949)
-Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(337.372.404)	(337.372.404)
-Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.264.329.287)	(49.599.717.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	95.131.907.298	237.273.576.476
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(25.029.772.228)	393.973.556.421
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	547.850.692.923	153.887.945.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	39.918.934	(10.809.441)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	522.860.839.629	547.850.692.923

Người lập biểu

Đỗ Thế Cường

Kế toán trưởng

Vũ Quang Tiên

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc


Lê Đăng Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 07 công ty con (05 Công ty con trực tiếp, 02 Công ty con gián tiếp) chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tập đoàn cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	52-54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Cung cấp lương thực, thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; cho thuê máy móc thiết bị	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang	39 Trần Hưng Đạo, KP Kiên Tân, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	52-54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	54%	54%	54%	54%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	52-54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Xuân Cầu	Tòa nhà TCT Tân Cảng Sài Gòn, 808 Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	0%	100%	0%	51%
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái (*)	Số 25 đường 4B, Tổ 7, khu phố 2, phường Hữu, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM, Việt Nam	Hoạt động bán hàng siêu thị, cung cấp dịch vụ ăn uống	26,01%	28,42%	51%	55,72%
Công ty TNHH XD và TM Dương Anh (**)	Số 5A Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Đóng thuyền, xưởng thể thao và giải trí	51%	51%	100%	100%

(*) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng.

(**) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng.

5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Thôn Kiều Lương, xã Đức Long, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	31%	31%	31%	31%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	Tầng 3, Số 52-54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	45%	45%	45%	45%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Yico Việt Nam	NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhomes Star City, Phường Đông Hương, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá	35%	35%	35%	35%
Công ty TNHH Dịch Vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	Số 52-54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	50%	-	50%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	Số 52-54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	36%	-	36%	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Số 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	43,785%	-	43,785%	-

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 1333 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 853 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính Quý III/2024 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính Quý III/2024 của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất****Chi phí duy tu cảng, đường bãi container***

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 5 - 6 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận cố định

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty với các đối tác, trong đó: Công ty là bên nhận và theo dõi vốn góp của đối tác; các đối tác được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng bản chất là hợp đồng vay. Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

- Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của hoạt động hợp tác kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình;
- Khoản nhận vốn góp từ các đối tác được phản ánh là khoản đi vay;
- Khoản phân chia kết quả cho các đối tác (được tính trên cơ sở số vốn góp, thời gian góp vốn và tỷ lệ lãi suất cố định) được phản ánh là chi phí tài chính trong kỳ.
-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 01.01.2024
Tiền mặt	4.193.828.946	1.684.117.085
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	485.717.010.683	377.616.575.838
Tiền đang chuyển	-	350.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	32.950.000.000	168.200.000.000
Cộng	522.860.839.629	547.850.692.923

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 4,3% đến 5,4%/năm.

2.b Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn là đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

	Tại ngày 31.12.2024			Tại ngày 01.01.2024		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá trị	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	218.925.000.000	7.876.119.565	226.801.119.565	-	-	-
CTCP Tân Cảng Quế Võ	121.249.370.000	9.654.127.969	130.903.497.969	121.249.370.000	6.727.299.974	127.976.669.974
CTCP Tân Cảng Gantry	22.275.000.000	5.279.288.200	27.554.288.200	22.275.000.000	2.551.562.717	24.826.562.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Tại ngày 31.12.2024			Tại ngày 01.01.2024		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá trị	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000	7.651.251.759	25.418.751.759	-	-	-
CTCP Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng	18.000.000.000	1.141.472.947	19.141.472.947	-	-	-
CTCP Đầu tư Yico Việt Nam	10.500.000.000	(113.805.740)	10.386.194.260	10.500.000.000	162.235.008	10.662.235.008
CTCP Du lịch - Giải trí Saigon Today	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Cộng	410.716.870.000	29.488.454.700	440.205.324.700	156.024.370.000	7.441.097.699	163.465.467.699

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Tại ngày 31.12.2024		Tại ngày 01.01.2024	
	Số lượng cổ phần/ Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần/ Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
CTCP Tân Cảng Quế Võ	3.911.270 CP	31,00%	3.911.270 CP	31,00%
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	8.757.000 CP	43,785%	-	-
CTCP Du lịch - Giải trí Saigon Today	200.000 CP	20,00%	200.000 CP	20,00%
CTCP Tân Cảng Gantry	2.025.000 CP	45,00%	2.025.000 CP	45,00%
CTCP Đầu tư Yico Việt Nam	1.050.000 CP	35,00%	1.050.000 CP	35,00%
CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	1.800.000 CP	36,00%	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000 VND	50,00%	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	CTCP Tân Cảng Quế Võ	CTCP Tân Cảng Gantry	CTCP Đầu Tư Yico	Công ty TNHH Dịch vụ Ngâm Tân Cảng Mermaid	CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	Cộng
Tại ngày 01.01.2024		127.976.669.974	24.826.562.717	10.662.235.008	-	-	163.465.467.699
Phát sinh trong kỳ	218.925.000.000	-	-	-	17.767.500.000	18.000.000.000	254.692.500.000
Lợi nhuận trong kỳ	7.876.119.565	12.247.837.463	2.727.725.483	(276.040.748)	7.651.251.759	1.141.472.947	31.368.366.469
Phân phối lãi trong kỳ	-	(9.321.009.468)	-	-	-	-	(9.321.009.468)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31.12.2024	226.801.119.565	130.903.497.969	27.554.288.200	10.386.194.260	25.418.751.759	19.141.472.947	440.205.324.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 01.01.2024
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	768.111.160.914	75.470.820.252
Quân chủng Hải Quân	684.732.666.386	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	63.102.979.935	39.899.728.476
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	16.588.647.566	20.262.188.576
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	1.531.719.000	13.176.540.000
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.506.886.722	1.428.874.668
CTCP Kho vận Tân Cảng	395.363.505	347.831.000
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	34.902.000	55.112.400
CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	35.357.000	255.504.731
CTCP Tân Cảng - Gantry	7.192.800	12.441.600
CTCP Tân Cảng Quế Võ	-	11.630.000
CTCP DV Hàng Hải Tân Cảng	-	8.327.801
CTCP Hỗ trợ hàng hải và dịch vụ ngoài khơi	165.387.000	-
CTCP Vận tải bộ Tân Cảng	10.059.000	12.641.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	500.219.096.183	426.072.365.458
SC Management Co., Ltd	160.970.496.670	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	135.865.273.300	81.238.359.937
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Dacinco	23.482.771.070	46.227.585.000
Jungwon Maritime Pte Ltd	21.680.737.947	21.680.737.947
Marin East Company Limited	6.998.125.708	13.655.711.894
CTCP Xây Lắp Công Trình Năng Lượng Biển	1.977.109.197	16.188.320.616
CTCP Đầu Tư và Quản Lý Tài Sản Á Châu	1.217.732.770	10.904.108.113
CTCP Thép Hòa Phát Dung Quất	1.217.732.770	15.400.062.039
Các khách hàng khác	146.809.116.751	220.777.479.912
Cộng	1.268.330.257.097	501.543.185.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Tại ngày 31.12.2024</u>	<u>Tại ngày 01.01.2024</u>
CTCP Xây dựng Công trình Tân Cảng	147.400.000.000	-
Công ty TNHH thương mại và xây dựng và vận tải Quang Hà	8.489.700.000	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại dịch vụ Phước Được	9.870.399.994	-
Haridass Ho & Partners	7.218.157.500	-
Các nhà cung cấp khác	22.110.527.932	29.794.950.653
Cộng	195.088.785.426	29.794.950.653

5. Phải thu về cho vay dài hạn

Khoản cho Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry vay theo Hợp đồng số 04/2022/HĐVT/TCO-TCGT ngày 18/11/2022 và Phụ lục HĐ số 02-2023/PLHĐVT/TCO-TCGT ngày 18/11/2023, số tiền 19.000.000.000 VND, mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 9%/ năm với thời hạn thu hồi tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

6. Phải thu khác**6.a Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Tại ngày 31.12.2024</u>		<u>Tại ngày 01.01.2024</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	8.140.129.218	-	14.168.933.231	-
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng:	5.886.430.586	-	13.030.741.450	-
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh	4.820.358.557	-	7.393.677.135	-
+ Phải thu lợi nhuận hợp tác kinh doanh	1.066.072.029	-	5.637.064.315	-
CTCP Tân Cảng Gantry - Lãi cho vay	2.253.698.632	-	1.138.191.781	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	71.804.566.309	-	15.974.875.930	-
Thuế GTGT chưa kê khai	63.929.052	-	131.992.202	-
Tạm ứng	17.272.260.369	-	8.006.838.766	-
Ký cược, ký quỹ	51.851.231.823	-	3.162.710.820	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.617.145.065	-	4.673.334.142	-
Cộng	79.944.695.527	-	30.143.809.161	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

6.b Phải thu dài hạn khác

	Tại ngày 31.12.2024		Tại ngày 01.01.2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	7.546.925.026		7.546.925.026	
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng - Tiền góp vốn Hợp tác kinh doanh (i)	7.546.925.026		7.546.925.026	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	58.337.898.452		58.859.674.452	
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	58.337.898.452		58.759.674.452	
Phải thu dài hạn khác	-		100.000.000	
Cộng	65.884.823.478	-	66.406.599.478	-

- (i) Là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1801/IDI-KHKD ngày 18 tháng 01 năm 2016 giữa Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Công ty con của Tập đoàn), Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng Sóng Thần để thực hiện đầu tư xây dựng và khai thác Kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần. Thời gian hợp tác là 49 năm kể từ ngày Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn bàn giao cơ sở hạ tầng. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 182.240.576.584 VND, tỷ lệ vốn góp của Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng là 50% tương đương 91.120.288.292 VND. Hiệu quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31.12.2024		Tại ngày 01.01.2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các tổ chức cá nhân khác	25.153.583.886	(23.985.719.735)	26.399.237.012	(24.460.193.174)
Jungwon Maritime Pte Ltd	21.267.976.406	(21.267.976.406)	21.267.976.405	(21.267.976.405)
Công ty TNHH Một thành viên Linh Ngọc Ngân	-	-	1.245.653.127	(1.245.653.127)
Bệnh viện 30-4	2.087.820.000	(1.815.089.687)	2.087.820.000	(1.043.910.000)
Đối tượng khác	1.797.787.480	(902.653.642)	1.797.787.480	(902.653.642)
Cộng	25.153.583.886	(23.985.719.735)	26.399.237.012	(24.460.193.174)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***8. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 01.01.2024
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	376.920.055.310	209.365.029.665
Nhiên liệu	48.391.919.667	41.050.580.479
Nguyên liệu, vật liệu	136.696.465.125	2.456.664.707
Hàng hóa	2.496.349.513	2.563.767.867
Thành phẩm	77.238.242	64.239.425
Công cụ dụng cụ	33.620.924	28.022.765
Cộng	564.615.648.781	255.528.304.908

9. Chi phí trả trước**9.a Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 01.01.2024
Chi phí bảo hiểm	8.452.551.311	7.809.873.274
Chi phí công cụ dụng cụ	10.371.075.993	2.247.550.761
Chi phí sửa chữa	2.072.377.493	1.535.141.815
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	30.802.043.981	792.117.798
Cộng	51.698.048.778	12.384.683.648

9.b Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 01.01.2024
Chi phí duy tu, sửa chữa	38.356.928.422	92.903.306.778
Chi phí công cụ, dụng cụ	19.760.569.232	30.282.336.578
Chi phí thuê thiết bị ứng cứu sự cố tràn dầu	-	5.008.576.484
Chi phí trả trước dài hạn khác	42.971.827.601	-
Cộng	101.089.325.255	128.194.219.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	509.898.737.359	1.144.153.512.346	1.708.653.265.176	1.510.734.829	1.228.220.255	3.365.444.469.965
Mua trong kỳ	788.715.949	39.210.890.316	375.412.552.730	0	50.000.000	415.462.158.995
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	(592.990.182)	-	(592.990.182)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	510.687.453.308	1.183.364.402.662	2.084.065.817.906	917.744.647	1.278.220.255	3.780.313.638.778
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	416.207.514.510	562.196.741.698	10.710.473.069	973.591.274	1.198.220.255	991.286.540.806
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	426.743.726.318	972.752.731.026	450.290.468.820	1.269.425.137	1.217.716.223	1.852.274.067.524
Khấu hao trong kỳ	5.063.241.369	64.930.317.702	199.935.266.138	90.578.821	27.862.900	270.047.266.930
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	(568.282.274)	-	(568.282.274)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	431.806.967.687	1.037.683.048.728	650.225.734.958	791.721.684	1.245.579.123	2.121.753.052.180
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	83.155.011.041	171.400.781.320	1.258.362.796.356	241.309.692	10.504.032	1.513.170.402.441
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	78.880.485.621	145.681.353.934	1.433.840.082.948	126.022.963	32.641.132	1.658.560.586.598
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***11. Tài sản cố định thuê tài chính**

Phương tiện vận tải truyền dẫn	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.219.704.000	(1.032.833.554)	1.186.870.446
Khấu hao trong kỳ	-	(411.309.432)	(411.309.432)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.219.704.000	(1.444.142.986)	775.561.014

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	217.814.485.186	1.476.044.000	219.290.529.186
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	217.814.485.186	1.476.044.000	219.290.529.186
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	(1.257.032.453)	(1.257.032.453)
Tăng trong kỳ	-	(114.234.983)	(114.234.983)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	(1.371.267.436)	(1.371.267.436)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	217.814.485.186	219.011.547	218.033.496.733
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	217.814.485.186	104.776.564	217.919.261.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tại ngày 31.12.2024</u>	<u>Tại ngày 01.01.2024</u>
Mua sắm TSCĐ	79.761.237.303	-
Xây dựng cơ bản dở dang	6.835.348.067	6.698.148.143
Cộng	86.596.585.370	6.698.148.143

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Tại ngày 31.12.2024</u>	<u>Tại ngày 01.01.2024</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	31.507.148.777	23.927.239.190
CTCP Tân Cảng Gantry	9.975.546.087	4.220.618.618
Công ty TNHH Một thành viên Hải sản Trường Sa	6.171.184.731	2.143.682.556
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	6.026.400.000	5.560.300.000
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	4.358.136.263	6.171.791.075
CTCP Hỗ Trợ Hàng Hải Và Dịch Vụ Ngoài khơi Tân Cảng	2.757.226.169	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.931.337.995	1.317.993.310
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	287.317.532	621.102.610
CTCP Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	-	685.265.021
Công ty TNHH Một thành viên 128	-	3.206.486.000
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	408.457.018.096	209.494.873.234
Aussie Offshore Services Limited	62.288.363.418	7.835.445.889
Công ty TNHH dịch vụ hàng hóa và thương mại Nam Việt	53.687.550.582	-
Genmarca Shipping Limited	21.029.051.231	-
Công ty TNHH TM XNK và vận tải Khôi Nguyên	28.109.917.960	-
CTCP xây dựng thương mại xuất nhập khẩu Quê Hương	17.607.956.552	-
CTCP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	16.588.739.675	25.619.104.855
Công ty TNHH Vận tải Quang Hải	12.842.184.693	-
CTCP Nam Châu Sơn Ninh Thuận	5.832.985.611	-
CTCP Hàng hải và Năng lượng Hải Mã	-	33.212.249.195
Các nhà cung cấp khác	190.470.268.374	142.828.073.295
Cộng	439.964.166.873	233.422.112.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***15. Người mua trả tiền trước****15.a Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Tại ngày 31.12.2024</u>	<u>Tại ngày 01.01.2024</u>
<i>Trả trước bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	10.357.704.945	453.375.206.272
Quân chủng Hải quân	-	433.180.505.185
CTCP Kỹ thuật Xây dựng Biển	-	10.614.263.454
Công ty TNHH MTV TMDV Huỳnh Thy	8.923.233.200	
Các khách hàng khác	1.434.471.745	9.580.437.633
Cộng	10.357.704.945	453.375.206.272

15.b Người mua trả tiền trước dài hạn

	<u>Tại ngày 31.12.2024</u>	<u>Tại ngày 01.01.2024</u>
Quân chủng Hải quân	1.642.495.236.372	-
Cộng	1.642.495.236.372	-

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Tại ngày 31.12.2024</u>	<u>Tại ngày 01.01.2024</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.968.709.964	36.987.809.575
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.841.855.620	2.571.872.544
Thuế thu nhập cá nhân	2.119.876.503	1.696.462.023
Các loại thuế khác	18.467.984	283.151.668
Cộng	87.948.910.071	41.539.295.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ cung cấp quốc tế	0%
- Hàng hóa nông sản sơ chế hoặc chưa qua chế biến khi bán cho các đơn vị Quân đội, khách hàng lẻ	5%
- Hàng hóa, dịch vụ còn lại	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2014, Công ty phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (kể từ năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, bắt đầu từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp các loại thuế khác theo quy định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Tại ngày 31.12.2024</u>	<u>Tại ngày 01.01.2024</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	8.940.632.000	14.273.738.740
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền thuê đất	8.940.632.000	8.940.632.000
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa - Phí dịch vụ	-	5.333.106.740
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	67.380.137.396	51.413.314.485
Lãi vay phải trả	18.970.368.637	22.612.156.511
Chi phí thuê tàu phải trả	28.161.754.000	11.020.370.124
Chi phí nhiên liệu phải trả	9.838.220.337	5.172.364.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	10.409.794.422	12.608.423.808
Cộng	76.320.769.396	65.687.053.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

18. Doanh thu chưa thực hiện**18.a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 01.01.2024
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	99.361.222.597	99.361.222.597
Khác	480.585.415	-
Cộng	99.841.808.012	99.361.222.597

18.b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 01.01.2024
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	-	99.361.222.597
Cộng	-	99.361.222.597

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 01.01.2024
Phải trả các bên liên quan	69.125.927.970	53.247.265.202
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn:	69.125.927.970	53.191.356.393
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	68.758.308.500	52.018.310.000
+ <i>Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả</i>	367.619.470	1.173.046.393
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		55.908.809
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	16.885.854.016	14.955.496.288
Kinh phí công đoàn	1.042.713.707	981.142.660
Các khoản bảo hiểm phải nộp	719.154.890	94.534.789
CTCP Việt Nam Travelmart Đà Nẵng - Nhận vốn hợp tác kinh doanh (i)	1.750.718.000	1.750.718.000
Các khoản ký quỹ, ký cược	1.630.808.300	2.230.808.300
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	11.742.459.119	9.898.292.539
Cộng	86.011.781.986	68.202.761.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***20. Vay và nợ thuê tài chính****20.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Tại ngày 31.12.2024</u>	<u>Tại ngày 01.01.2024</u>
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng</i>	373.993.476.067	227.330.702.563
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	63.363.651.441	66.322.421.286
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	191.703.283.609	45.722.683.166
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	52.407.970.176	44.418.213.215
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	48.912.609.509	0
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	0	25.876.032.953
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	17.605.961.332	12.192.056.050
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa</i>	<i>0</i>	<i>32.799.295.893</i>
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng (Xem thuyết minh số V.20b)	103.492.717.996	173.555.032.459
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	47.715.673.568	63.220.144.567
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	41.492.786.748	62.514.881.748
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu	14.284.257.680	14.284.257.680
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	-	10.080.007.620
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Khánh Hòa	-	6.682.142.856
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành</i>	<i>-</i>	<i>16.773.597.988</i>
<i>Vay ngắn hạn cá nhân khác</i>		700.000.000
	1.200.000.000	
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả thuê tài chính</i>		337.372.404
	242.372.368	
Cộng	478.928.566.431	401.923.107.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn:

<i>Ngân hàng/Hợp đồng vay</i>	<i>Mục đích vay/Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Hợp đồng cấp tín dụng số 60/181222621/24-DN3/N-CTD ngày 09/7/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND	12 tháng	5,4%/ năm	Cầm cố tài khoản tiền gửi tại VCB/ Thế chấp hai Cầu RTG 6+1/ Thế chấp 01 cầu bờ trực hiệu Kocks 73013/ Các quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng cho thuê thiết bị với Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh An Phú				
Hợp đồng tín dụng 231336.24.151.1131175.T D ngày 08/08/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80 tỷ VND	12 tháng	5,5-6,3%/ năm	02 Cầu Container Kocks (số hiệu Q20 và Q21) và 01 Tàu TC Royal
Hợp đồng tín dụng 216942.24.151.2322196.T D ngày 24/9/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 40 tỷ VND	8 tháng	5,5%/ năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa				
Hợp đồng cấp tín dụng số 222-HĐCVHM/NHCT126-TAN CANG MIEN BAC ngày 14/8/2024	Bổ sung VLĐ phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ. Hạn mức 40 tỷ VND	12 tháng	5,2% đến 5,5%/ năm	Thế chấp tàu Tân Cảng 86
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Hợp đồng cấp tín dụng số SHBVN/CMC/282024/HD TD/TCM ngày 05/09/2024	Bổ sung VLĐ phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức 20 tỷ VND	12 tháng	4,5% đến 5,2%/ năm	Thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kì hạn tại Ngân Hàng
Hợp đồng tín dụng hạn mức số SHBVN/BSG/HDTD/TAN CANG/202210-001 ngày 01/11/2022	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh/ phát hành bảo lãnh/ LC doanh nghiệp hạn mức 30 tỷ	12 tháng	4,5%/ năm	Thế chấp 01 cầu bờ trực hiệu Kocks 73022(Q30)
Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/512024 /HDTD/TANCANG ngày 11/12/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 50 tỷ VND	12 tháng	4% - 4,2%/ năm	Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất của tòa nhà văn phòng số 52-54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố HCM
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2				
Hợp đồng tín dụng số 162021.23.103.17529583.TD ngày 29/9/2023	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 200 tỷ VND	6 tháng	5,2%/ năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ hợp đồng thi công xây dựng công trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

20.b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 01.01.2024
Vay dài hạn ngân hàng	719.780.879.691	664.656.140.948
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	182.223.846.000	202.885.480.900
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	77.128.952.248	5.864.439.902
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	207.464.379.184	48.184.007.186
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Vũng Tàu	19.244.558.619	33.528.816.299
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	158.875.172.744	221.390.054.492
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành	74.843.970.896	70.947.092.167
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	81.856.250.002
Vay dài hạn các cá nhân khác	238.800.000.000	228.800.000.000
Nợ thuê tài chính	421.411.441	663.783.809
Cộng	959.002.291.132	894.119.924.757
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn các tổ chức (i)	719.780.879.691	664.656.140.948
Vay dài hạn các cá nhân Công ty mẹ (ii)	159.800.000.000	149.800.000.000
Vay dài hạn các cá nhân Công ty con	79.000.000.000	79.000.000.000
Nợ thuê tài chính (i)	421.411.441	663.783.809

Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn:

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	Mục đích vay/ Hạn mức	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Hợp đồng ngày 26/4/2021	Đầu tư tàu TC Dolphin/ Hạn mức vay: 65 tỷ VND	05 năm	7,0%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 08/11/2021	Đầu tư tàu nạo vét xén thối 650/ Hạn mức vay: 129.92 tỷ VND	07 năm	7,29%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 04/7/2023	Đầu tư tòa nhà văn phòng 52 Trương Văn Bang/ Hạn mức vay: 77 tỷ VND	07 năm	6,68%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 22/04/2022	Thanh toán mua tàu lai ASD 2813	07 năm	7,29%/năm	Thế chấp tàu TC 99
Hợp đồng ngày 14/07/2021	Tài trợ khoản vay vốn đầu tư trung hạn không tuần hoàn tại Ngân hàng TMCP Quân đội	54 tháng	6,8%/năm	Tàu TC Vigour số hiệu IMO 9443530
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	Mục đích vay/ Hạn mức	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2016 và 2020	Đầu tư xây dựng kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần	05 năm đến 10 năm	7% năm	Tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng
Hợp đồng 179471.23.151.2322196.TD ngày 22/08/2024	Tái tài trợ Chi phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và công trình gắn liền trên đất Khách sạn Hà Nội Golden (KS Navy Nha Trang)	152 tháng	7,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2				
Hợp đồng ngày 19/05/2022	Thanh toán mua sà lan và cần trục bánh xích	60 tháng	8%/năm	Sàn lan TCDG 01
Hợp đồng ngày 17/05/2022	Thanh toán mua xe ô tô Toyota Fotuner	60 tháng	8%/năm	Thế chấp xe ô tô Fotuner BKS 51K-302.93
Hợp đồng ngày 06/7/2023	Đầu tư Tài sản cố định tàu kéo Tolak 11 và Tàu nạo vét một gàu Bestla	90 tháng	8,5%/năm	Tàu Tolak 11 và Tàu Bestla
Hợp đồng ngày 27/03/2024	Thanh toán mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	60 tháng	8,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu				
Hợp đồng ngày 04/05/2021	Đầu tư mua tàu TC Eagle	05 năm	6,7%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 20/9/2023	Đầu tư mua tàu TC Saturn	05 năm	7,7%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Hợp đồng ngày 12/6/2018	Đầu tư 02 cầu Mitsui – Paceco Portainer	106 tháng	7,2%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 15/6/2022	Đầu tư 01 tàu TC Venus	60 tháng	8,3%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 25/8/2022	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Đầu tư Tàu lai đất ASD 2811	07 năm	8%/ năm	Thế chấp tàu Tân Cảng 66
Hợp đồng ngày 23/12/2024	Vay bù đắp tiền mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	6,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 23/12/2024	Vay bù đắp tiền mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	6,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành				
Hợp đồng ngày 30/12/2022	Chi phí đầu tư Tàu hút xén thối TCDG CSD02	84 tháng	8,5%/năm	Tàu hút xén thối TCDG CSD02
Hợp đồng ngày 28/11/2023	Thanh toán mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	06 xe đào bánh xích cần dài
Hợp đồng ngày 06/02/2024	Chi phí đầu tư sà lan Mỹ An	48 tháng	8,5%/năm	Sà lan Mỹ An 28
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
Hợp đồng số 85.19.01/CTTC ngày 20/2/2019	02 chiếc xe ô tô tải KIA nhãn hiệu Thaco Frontier K200-ĐL	72 tháng	6,7%/đến 6,9%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

<i>Ngân hàng/ Hợp đồng vay</i>	<i>Mục đích vay/ Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Hợp đồng số 97.22.04/CTTC ngày 29/11/2022	01 xe ô tô Toyota Fortuner 2.7G 4x2 AT	60 tháng	7.7%/đến 8.0%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

(ii) Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn cá nhân:

Khoản vay dài hạn các cá nhân để tăng cường vốn cho hoạt động offshore (thời hạn vay 05 năm, tự động gia hạn), đầu tư mua tàu TC89, đầu tư thiết bị ROV, đầu tư vào dự án Cầu Kocks và đầu tư mua tàu TC Fortune (thời hạn vay theo thời gian hoạt động của dự án, lần lượt là 10 năm, 7 năm, 8 năm và 10 năm). Chi tiết như sau:

	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 01.01.2024
<i>Đầu tư tàu TC89, đầu tư tàu TC Fortune và Phục vụ hoạt động offshore (lãi suất 8,5% đến 9,0%/ năm)</i>	128.000.000.000	118.000.000.000
Bên liên quan	35.000.000.000	35.000.000.000
Các cá nhân khác	93.000.000.000	83.000.000.000
<i>Đầu tư thiết bị ROV ATOM và cầu Kocks (lãi suất 25,0%/ năm)</i>	31.800.000.000	31.800.000.000
Bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000
Cán bộ nhân viên Công ty	200.000.000	200.000.000
Các cá nhân khác	30.600.000.000	30.600.000.000
Cộng	159.800.000.000	149.800.000.000

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 01.01.2024	Trích lập trong kỳ	Chi trong kỳ	Tại ngày 31.12.2024
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.089.422.704	32.307.958.794	(12.264.073.420)	30.133.308.078
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	594.364.597	3.005.885.827	(2.000.000.000)	1.600.250.424
Cộng	10.683.787.301	35.313.844.621	(14.264.073.420)	31.733.558.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

22. Vốn chủ sở hữu

22.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm 2023						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	309.998.860.000	249.381.338.937	233.202.153.248	27.145.979.951	207.224.216.634	1.026.952.548.770
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	14.348.769.091	14.348.769.091
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	163.080.651.133	-	37.591.543.529	200.672.194.662
Trích lập các quỹ trong năm tại	-	42.191.689.025	(62.143.481.880)	-	-	(19.951.792.855)
Phân phối các quỹ/ điều chuyển các quỹ trong năm tại công ty con	-	2.165.067.157	(3.998.218.411)	220.504.727	(1.570.457.916)	(3.183.104.443)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(77.499.715.000)	-	-	(77.499.715.000)
Sử dụng các quỹ khác tại công ty con	-	-	-	(135.000.000)	(115.000.000)	(250.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	309.998.860.000	293.738.095.119	252.641.389.090	27.231.484.678	257.479.071.338	1.141.088.900.225
Năm 2024						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	309.998.860.000	293.738.095.119	252.641.389.090	27.231.484.678	257.479.071.338	1.141.088.900.225
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	459.230.909	459.230.909
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	441.127.453.045	-	47.553.317.568	488.680.770.613
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	46.741.657.865	(51.446.973.900)	-	(1.305.884.394)	(6.011.200.429)
Phân phối các quỹ/ điều chuyển các quỹ trong kỳ	-	-	(30.000.000.000)	265.102.094	-	(29.734.897.906)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(46.499.829.000)	-	-	(46.499.829.000)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	(217.953.044)	-	90.149.366	(127.803.678)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(135.000.000)	(115.000.000)	(250.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	309.998.860.000	340.479.752.984	565.604.086.191	27.361.586.772	304.160.884.787	1.547.605.170.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất***22.b Chi tiết góp vốn của vốn chủ sở hữu**

	<u>Tại ngày 31.12.2024</u>	<u>Tại ngày 01.01.2024</u>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	111.599.990.000	111.599.990.000
Các cổ đông khác	198.398.870.000	198.398.870.000
Cộng	<u>309.998.860.000</u>	<u>309.998.860.000</u>

22.c Cổ phiếu

	<u>Tại ngày 31.12.2024</u>	<u>Tại ngày 01.01.2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.999.886	30.999.886
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.999.886	30.999.886
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.999.886	30.999.886

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu dịch vụ ngoài khơi	1.770.887.636.833	969.279.547.673
Doanh thu nạo vét cầu cảng, xây dựng	1.488.897.832.288	126.856.202.768
Doanh thu cho thuê tài sản	310.324.829.488	220.312.545.673
Doanh thu bán hàng hóa	187.989.338.980	177.757.716.508
Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	13.148.683.024	13.181.822.238
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	204.604.272.646	73.203.869.390
Cộng	<u>3.975.852.593.259</u>	<u>1.580.591.704.250</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất***2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài khơi	1.343.047.009.942	737.322.173.913
Giá vốn của hàng hóa đã bán	150.999.947.301	145.053.938.794
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	125.896.822.191	94.711.848.621
Giá vốn nạo vét cầu cảng	-	99.323.952.501
Giá vốn từ hoạt động hợp tác kinh doanh	7.467.087.832	7.896.131.111
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.526.907.970.390	61.634.860.092
Cộng	3.154.318.837.656	1.145.942.905.032

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	12.228.624.783	8.298.230.226
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.563.702.409	6.390.495.997
Doanh thu hoạt động tài chính khác	193.844.607	2.448.523
Cộng	16.986.171.799	14.691.174.746

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	114.680.445.000	97.365.561.035
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.634.445.087	2.121.710.341
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	133.560	822.574.690
Chi phí tài chính khác	13.287.535.039	1.924.924.045
Cộng	129.602.558.686	102.234.770.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất***5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	10.623.926.103	9.734.067.052
Chi phí vật liệu, bao bì	86.557.517	69.495.803
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.092.911.531	648.626.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.500.000	7.500.000
Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	97.169.614	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.628.104.532	4.039.122.045
Các chi phí khác	1.344.808.487	1.702.935.838
Cộng	<u><u>18.880.977.784</u></u>	<u><u>16.201.747.249</u></u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	85.144.465.274	56.355.665.319
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.385.536.133	3.777.586.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.035.528.713	1.870.832.647
Thuế, phí và lệ phí	204.825.369	463.403.356
Dự phòng phải thu khó đòi	771.179.688	3.945.465.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.422.804.230	26.792.328.935
Chi phí bằng tiền khác	23.375.938.267	12.053.527.224
Cộng	<u><u>149.340.277.674</u></u>	<u><u>105.258.809.664</u></u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản cố định	325.292.092	90.909.091
Thu tiền bồi thường	60.300.000	5.512.048.929
Thu nhập khác	323.288.831	363.934.369
Cộng	<u><u>708.880.923</u></u>	<u><u>5.966.892.389</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu	456.435.544	735.878.010
Chi phí khác	133.160.268	390.224.807
Cộng	<u>589.595.812</u>	<u>1.126.102.817</u>

VII. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

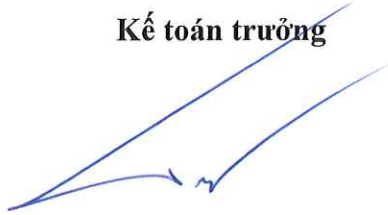
Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Đỗ Thế Cường

Kế toán trưởng



Vũ Quang Tiến

Tổng Giám đốc



Lê Đăng Phúc